

QUYẾT ĐỊNH



Về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000
Trung tâm phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ
“V/v lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị”;

Căn cứ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Móng Cái đến năm
2025 và định hướng ngoài 2025 được UBND tỉnh duyệt tại Quyết định số
2419/QĐ-UBND ngày 31/7/2008;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 4776/QĐ-UBND ngày 19/12/2007 của
UBND tỉnh Quảng Ninh “V/v phê duyệt nhiệm vụ thiết kế quy hoạch chi tiết
xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Trung tâm phường Hải Hòa, thị xã Móng Cái”; văn bản
số 3348/UBND-QH2 ngày 31/8/2010 của UBND tỉnh; Mặt bằng tuyến đường
dẫn cầu Bắc Luân II được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3877/QĐ-
UBND ngày 09/12/2008; căn cứ Quyết định số 3431/QĐ-UBND ngày
25/12/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư đường dẫn cầu Bắc
Luân II.

Căn cứ văn bản số 4166/UBND-QH2 ngày 28/8/2012 của UBND tỉnh
Quảng Ninh “V/v UBND thành phố Móng Cái đề nghị cho phép tiếp tục trình
duyet Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm phường Hải Hòa, thành
phố Móng Cái”; văn bản số 6018/UBND-QH2 ngày 28/11/2012 của UBND tỉnh
“V/v phê duyệt Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm phường Hải
Hòa, thành phố Móng Cái”.

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 07/TTr-SXD ngày
10/01/2013 kèm Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu Trung tâm phường Hải
Hòa, thành phố Móng Cái, Quảng Ninh được Sở Xây dựng thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu Trung tâm
phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung chính
như sau:

1. Mục đích lập quy hoạch: Cải tạo, xây dựng Trung tâm phường Hải Hòa
với việc hình thành các công trình công cộng cấp phường, dân cư đô thị với đầy

dù chức năng trên cơ sở cập nhật mặt bằng hướng tuyến đường dẫn cầu Bắc Luân II và hiện trạng; tạo quỹ đất ở tái định cư phù hợp cho dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Bắc Luân II tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái. Nâng chất lượng ở, sử dụng đất hiệu quả hợp lý, tạo dựng môi trường sống ổn định lâu dài. Đề xuất giải pháp quản lý xây dựng làm cơ sở để lập dự án đầu tư, đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo, phù hợp với yêu cầu thực tế phát triển.

2. Phạm vi ranh giới, diện tích.

2.1. Phạm vi ranh giới:

- Phạm vi ranh giới đất lập quy hoạch thuộc khu vực trung tâm phường Hải Hòa hiện nay; cụ thể:

- + Phía Đông giáp giáp khu dân cư hiện có và ruộng.
- + Phía Tây giáp khu đất dự kiến công trình dịch vụ thương mại và nút giao thông giữa đường dẫn cầu Bắc Luân II và đường đô thị;
- + Phía Nam giáp khu đất dự trữ phát triển và hồ nước theo Quy hoạch chung xây dựng đã được UBND tỉnh phê duyệt ngày 31/7/2008;
- + Phía Bắc giáp Khu hợp tác kinh tế biên giới Móng Cái.

2.2. Diện tích: Tổng diện tích đất lập quy hoạch 342.815,0 m² (34,2815 ha) được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A1. Trong đó Khu vực bám đường dẫn cầu Bắc Luân II được giới hạn bởi các điểm B1, B2, B3, B4, B5, A6, A1, B1 có diện tích khoảng 11,62 ha được nghiên cứu cụ thể (nút giao thông, loại hình công trình dịch vụ) tại Đồ án nghiên cứu ven đường dẫn cầu Bắc Luân II.

3. Tính chất, quy mô:

- Tính chất: Là trung tâm hành chính, văn hóa, xã hội của phường Hải Hòa; tập trung các hạng mục công trình công cộng chính của phường; nơi tập trung dân cư với mật độ cao.

- Quy mô:

- + Diện tích đất lập quy hoạch trung tâm phường: 34,2815 ha.
- + Dân số trong khu trung tâm 2.216 người (dân số toàn phường đến năm 2020 dự báo là 13.309 người).

4. Nội dung chính quy hoạch:

4.1. Cơ cấu phân khu chức năng và sử dụng đất:

- Cơ cấu sử dụng đất, phân khu chức năng:

- + (1) Đất xây dựng các công trình trụ sở, CTCC;
- + (2) Đất xây dựng các công trình giáo dục;
- + (3) Đất công viên cây xanh, văn hóa thể thao;

- + (4) Đất xây dựng các khu ở (nhà cầu tạo, nhà liên kế, nhà biệt thự);
- + (5) Đất xây dựng chợ và công trình dịch vụ thương mại;
- + (6) Giao Thông và hạ tầng kỹ thuật.

- Bảng cơ cấu sử dụng đất:

| Stt | Loại đất | Ký hiệu | Diện tích (m ²) | Tỷ lệ (%) |
|-----|--------------------------------------|---------|-----------------------------|-----------|
| I | Đất công trình công cộng, hành chính | | 17.105,0 | 4,99 |
| 1 | UBND, HĐND phường Hải Hòa | UB | 5.189,0 | |
| 2 | Công an phường Hải Hòa | CA | 3.364,0 | |
| 3 | Trạm Y tế phường | YT | 2.977,0 | |
| 4 | Bưu điện | BD | 2.648,0 | |
| 5 | Công trình công cộng | CC | 2.990,0 | |
| II | Đất văn hóa, thể thao, cây xanh | | 35.891,0 | 10,47 |
| 1 | Sân thể thao | TT | 13.826,0 | |
| 2 | Công viên cây xanh | CX1 | 5.922,0 | |
| 3 | Cây xanh đơn vị ở | CX2 | 9.437,0 | |
| 4 | Nhà văn hóa | VH | 3.031,0 | |
| 5 | Nhà văn hóa | VH1 | 1.625,0 | |
| 6 | Nhà văn hóa | VH2 | 2.050,0 | |
| III | Công trình trường học | | 39.532,0 | 11,53 |
| 1 | Trường tiểu học | TH1 | 21.024,0 | |
| 2 | Trường trung học cơ sở | TH2 | 12.024,0 | |
| 3 | Trường mầm non | MN | 6.484,0 | |
| IV | Đất thương mại dịch | | 12.108,0 | 3,53 |
| 1 | Chợ phường | CH | 6.498,0 | |
| 2 | Đất thương mại, dịch vụ tổng hợp | TM | 5.610,0 | |
| V | Đất nhà ở | | 104.030,0 | 30,35 |
| 1 | Nhà ở cải tạo | CT | 30.568,0 | |
| 2 | Nhà ở liên kế | LK | 40.495,0 | |
| 3 | Nhà ở sân vườn | SV | 32.967,0 | |
| VI | Đất giao thông và HTKT | | 134.149,0 | 39,13 |
| 1 | Bãi đỗ xe | P | 3.642,0 | |
| 2 | Đường giao thông + HTKT | GT | 130.507,0 | |
| VII | Tổng | | 342.815,0 | 100,00 |

- Bảng danh mục sử dụng đất:

| Stt | Danh mục | Ký hiệu | Diện tích (m ²) | Mật độ (%) | Tầng cao (tầng) |
|-----|--------------------|---------|-----------------------------|------------|-----------------|
| 1 | Đất ở | | 104.030,0 | | 3 |
| 1 | Đất nhà ở sân vườn | | 32.967,0 | 50 | 3 |

| | | | | | |
|-----|-----------------------------------|-----|----------|----|-----|
| 1.1 | Đất ở sân vườn lô 1 | SV1 | 6.583,0 | 50 | 3 |
| 1.2 | Đất ở sân vườn lô 2 | SV2 | 4.483,0 | 50 | 3 |
| 1.3 | Đất ở sân vườn lô 3 | SV3 | 6.562,0 | 50 | 3 |
| 1.4 | Đất ở sân vườn lô 4 | SV4 | 5.113,0 | 50 | 3 |
| 1.5 | Đất ở sân vườn lô 5 | SV5 | 5.113,0 | 50 | 3 |
| 1.6 | Đất ở sân vườn lô 6 | SV6 | 5.113,0 | 50 | 3 |
| 2 | Đất ở liên kế | | 40.495,0 | 80 | 5 |
| 2.1 | Đất ở liên kế lô 1 | LK1 | 8.362,0 | 80 | 4 |
| 2.2 | Đất ở liên kế lô 2 | LK2 | 6.113,0 | 80 | 4 |
| 2.3 | Đất ở liên kế lô 3 | LK3 | 4.882,0 | 80 | 4 |
| 2.4 | Đất ở liên kế lô 4 | LK4 | 3.589,0 | 80 | 4 |
| 2.5 | Đất ở liên kế lô 5 | LK5 | 4.357,0 | 80 | 4 |
| 2.6 | Đất ở liên kế lô 6 | LK6 | 4.441,0 | 80 | 4 |
| 2.7 | Đất ở liên kế lô 7 | LK7 | 4.483,0 | 80 | 4 |
| 2.8 | Đất ở liên kế lô 8 | LK8 | 2.134,0 | 80 | 4 |
| 2.9 | Đất ở liên kế lô 9 | LK9 | 2.134,0 | 80 | 4 |
| 3 | Đất ở hiện trạng cải tạo | CT | 30.568,0 | | 4 |
| 3.1 | Đất ở cải tạo lô 1 | CT5 | 5.117,0 | 90 | 4 |
| 3.2 | Đất ở cải tạo lô 2 | CT4 | 11.382,0 | 90 | 4 |
| 3.3 | Đất ở cải tạo lô 3 | CT3 | 2.671,0 | 90 | 4 |
| 3.4 | Đất ở cải tạo lô 4 | CT2 | 2.671,0 | 90 | 4 |
| 3.5 | Đất ở cải tạo lô 5 | CT1 | 7.770,0 | 90 | 4 |
| 3.6 | Đất ở cải tạo lô 6 | CT6 | 957,0 | 90 | 4 |
| II | Đất trường học | | 39.532,0 | | |
| 1 | Trường Tiểu học | TH1 | 21.024,0 | 30 | 1-3 |
| 2 | Trường THCS | TH2 | 12.024,0 | 30 | 1-3 |
| 3 | Trường mầm non | NT | 6.484,0 | 30 | 1-2 |
| III | Đất thương mại, dịch vụ | | 12.108,0 | | |
| 1 | Đất chợ | CH | 6.498,0 | 60 | 2 |
| 2 | Đất dịch vụ thương mại | TM | 5.610,0 | 70 | 5 |
| IV | Đất cây xanh, IDTT, SHCĐ | | 3.5891,0 | | |
| 1 | Đất sân thể thao | TT | 13.826,0 | 15 | |
| 2 | Đất cây xanh | CX1 | 5.922,0 | | |
| 3 | Đất cây xanh | CX2 | 10.463,0 | | |
| 4 | Nhà văn hóa | VH | 3.031,0 | 40 | 2 |
| 5 | Nhà văn hóa | VH1 | 1.625,0 | 40 | 2 |
| 6 | Nhà văn hóa | VH2 | 2.050,0 | 40 | 2 |
| V | Đất cơ quan hành chính, công cộng | | 17.105,0 | | |
| 1 | Đất UBND phường. | UB | 5.189,0 | 40 | 1-3 |
| 2 | Đất công an | CA | 3.364,0 | 40 | 1-3 |
| 3 | Trạm y tế | YT | 2.977,0 | 40 | 1-3 |
| 4 | Bưu điện | BD | 2.648,0 | 40 | 3-5 |

| | | | | | |
|----|----------------------------------|----|-----------|----|-----|
| 5 | Công trình công cộng khác | CC | 2.927,0 | 40 | 1-3 |
| VI | Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật | | 134.149,0 | | |
| 1 | Bãi đỗ xe | P | 3.642,0 | | |
| 2 | Giao thông, hạ tầng kỹ thuật | | 130.507,0 | | |

4.2. Định hướng tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

a. Nhà ở liên kề:

- Ký hiệu: LK1, LK2, LK3, LK4, LK5, LK6, LK7, LK8, LK9.
 - Tiêu chí: Các dãy nhà thiết kế thành 1 một khối thống nhất; trong khoảng từ chỉ giới xây dựng đến chỉ giới đường đỏ làm hàng rào tạo không gian thoáng để thuận lợi trong giao tiếp;

- Các thông số kinh tế - kỹ thuật:

- + Diện tích lô đất: 96 – 120 m²;
- + Mật độ xây dựng ≤ 80%;
- + Tầng cao tối đa: 4 tầng + 01 tum;
- + Chiều cao: Tầng 1 cao 4,5m tính từ cốt +0,00m (nền nhà); tầng 2, 3, 4 cao +3,6m; tum cầu thang cao +2,8m.
- + Cao độ nền tầng 1 cao hơn vỉa hè +0,2m.

- Màu sắc toàn bộ khu vực cần sử dụng màu tươi sáng, đồng đều tạo mỹ quan tuyến phố; khi triển khai cụ thể, tuân thủ theo Thiết kế đô thị đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.

b. Nhà ở sân vườn – ký hiệu SV1, SV2, SV3, SV4, SV5, SV6:

- Các thông số kinh tế - kỹ thuật:

- + Diện tích lô đất: 300 m²;
- + Mật độ xây dựng ≤ 50%;
- + Tầng cao tối đa: 3 tầng;
- + Chiều cao (thống nhất với khu dân cư đô thị đầu cầu Bà Mai): Tầng 1 cao +3,9m tính từ cốt +0,00m (nền nhà); tầng 2, 3 cao từ 3,3m - 3,6m; tầng mái (tạo không gian kiến trúc) cao tối đa 3,0m.
- + Cao độ nền tầng 1 cao hơn vỉa hè +0,75m.

- Màu sắc toàn bộ khu vực cần sử dụng màu tươi sáng, đồng đều tạo mỹ quan tuyến phố; khi triển khai cụ thể, tuân thủ theo Quy định quản lý Đồ án được duyệt và Thiết kế đô thị đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.

c. Nhà ở cải tạo - ký hiệu CT:

- Mật độ xây dựng không quá : 90%;
- Tầng cao tối đa: 5 tầng;
- Các thông số cụ thể theo dự án chi tiết đảm bảo phù hợp với kiến trúc cảnh quan khu vực.

d. Công trình công cộng; thể dục thể thao, văn hóa – ký hiệu TH1, TH2, NT, VH:

- Mật độ xây dựng $\leq 40\%$;
- Tầng cao tối đa : 1 tầng ÷ 3 tầng;

e. Công trình thương mại dịch vụ - ký hiệu CH, TM:

- Tầng cao từ 2 tầng ÷ 5 tầng;
- Mật độ xây dựng khi nghiên cứu quy hoạch chi tiết từ 60% ÷ 70%; khi triển khai dự án cụ thể nếu có thay đổi phải căn cứ quy định khoảng lùi, chỉ giới xây dựng và QCXDVN 01:2008/BXD để đề xuất.

f. Công trình cơ quan hành chính - ký hiệu UB, CA, YT, BD, CC:

- Mật độ xây dựng $\leq 40\%$;
- Tầng cao tối đa : 1 tầng ÷ 3 tầng;

4.3. Chi giới xây dựng và định vị xây dựng công trình: Xác định theo kích thước tại Bản đồ Quy hoạch được duyệt và Bản đồ chi giới đường đỏ và chi giới xây dựng.

5. Hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

+ Về định hướng: Đầu nối với đường dẫn cầu Bắc Luân II thông qua đường đi qua khu thương mại dự kiến tại phía Tây và nút giao thông (được nghiên cứu sau) giữa đường đô thị và đường dẫn cầu Bắc Luân 2. Phía Nam đầu nối với trục đường chính Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu liên hợp TDTT, công viên cây xanh kết hợp công trình hỗn hợp, dịch vụ đô thị tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái.

+ Giai đoạn đầu, sử dụng tuyến đường chính hiện có nối từ ngã ba Sầu đến khu bến Lục Lâm.

- Giao thông đối nội:

+ Đường trục chính của khu vực được bố trí theo hướng Tây Bắc – Đông Nam có chiều rộng lộ giới 32m. Gồm các mặt cắt 1-1 đến mặt cắt 3-3. Quy mô mặt cắt ngang theo Bản đồ quy hoạch giao thông và thuyết minh kèm theo.

+ Độ dốc ngang đường 2%. Độ dốc dọc đường được thiết kế phù hợp với thiết kế san nền và đảm bảo đầu nối thống nhất giao thông xung quanh.

+ Bãi đỗ xe: Tổ chức 02 bãi đỗ xe tập trung tại khu vực công viên, cây xanh và tiếp giáp với khu thương mại dự kiến.

+ Toàn bộ hệ thống giao thông được bố trí theo mạng ô bàn cờ đảm bảo giao thông đi lại êm thuận, phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế đường đô thị và phù hợp với mặt cắt đường các khu dân cư hiện trạng. Mặt đường đảm bảo đủ cường độ, độ nhám, độ bằng phẳng, ổn định dưới tác dụng của tải trọng xe và các yếu

tổ khí hậu, đảm bảo chất lượng trong quá trình khai thác phù hợp với cấp đường, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

b. Quy hoạch san nền:

- Cao độ khống chế: Căn cứ cao độ ngập lụt khu vực, cao độ san nền các khu dân cư hiện trạng và cao độ thiết kế đường dẫn cầu Bắc Luân II;

- Cao độ san nền thống nhất quy hoạch tổng thể, đảm bảo thoát nước theo tiêu chuẩn quy định.

- Cao độ nút các nút giao thông nội bộ xác định phù hợp với mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo điều kiện thoát nước tự chảy. Trong từng ô đất giới hạn bởi các đường giao thông khu vực, hướng san nền dốc ra các tuyến đường giao thông khu vực, đồng thời bám sát điều kiện địa hình tự nhiên tạo độ dốc đảm bảo khả năng thoát nước nhanh chóng. Khớp nối nền khu đất xây dựng đô thị với các khu đất xung quanh đảm bảo hài hòa.

c. Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước cho khu trung tâm phường Hải Hòa thành phố Móng cái là mạng lưới thoát nước riêng cho nước mưa và nước thải. Phương án thoát nước đưa ra sao cho nước tự chảy, và thoát được nhanh chóng. Các tuyến cống được tính toán sao cho đảm bảo tiết diện, vận tốc....

- Hướng thoát nước chính của khu chảy theo hướng từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Mạng thoát nước được quy hoạch theo mạng thoát nước vuông góc, các tuyến cống nhánh có hướng đầu vuông góc với tuyến cống chính. Tận dụng tối đa các cống, mạng thoát nước hiện trạng có tiết diện đủ lớn để làm nguồn xả nước mặt của khu đất vào.

- Quy hoạch tuyến thoát nước chính đảm bảo bề rộng để đón nước từ cống hiện trạng ngoài khu đất chảy vào và cộng thêm cả phần thoát nước mặt trong khu đất. Theo hướng san nền, bố trí các cống thu gom nước 2 bên vỉa hè rồi đổ vào các tuyến cống chính.

4.4.4 Quy hoạch cấp nước:

- Tổng nhu cầu dùng nước: 1994 m³/ng.đêm.

- Nguồn nước: Lấy từ đường D250 (theo quy hoạch chung thành phố) chạy phía Bắc.

- Mạng lưới truyền dẫn được thiết kế mạng cụt, hình nhánh cây đảm bảo cấp nước an toàn liên tục. Đường ống thiết kế đến vào các lô nhà và các công trình công cộng là mạng cụt đảm bảo cấp nước vào từng nhà và từng công trình.

- Mạng lưới đường ống cấp nước có đường kính đảm bảo yêu cầu chất lượng, cấp nước an toàn liên tục cho từng công trình.

- Hệ thống cấp nước cứu hoả được thiết kế chung với mạng lưới cấp nước sinh hoạt, trên các tuyến ống có đường kính từ $\Phi 100$ trở lên được bố trí họng cứu hoả theo quy phạm. Đặt trụ nối ở các ngã 3, ngã 4, thuận tiện cho xe lấy nước chữa cháy. Khoảng cách giữa 2 trụ là 200-300m.

- Thông số cụ thể theo Bản đồ quy hoạch cấp nước và thuyết minh đồ án trình duyệt.

4.4.5 Quy hoạch cấp điện:

- Tổng công suất điện năng tiêu thụ toàn khu $P_{tt} = 2791$ (kW);

- Nguồn cấp điện: Đấu nối với hệ thống điện 22kV chạy phía Nam.

- Hệ thống phân phối điện:

+ Lưới trung áp 22KV: Xây dựng các tuyến cáp ngầm 22 KV cấp điện tới các trạm hạ áp trong khu vực. Sơ đồ lưới điện cung cấp 22KV là sơ đồ rẽ nhánh. Cáp trung áp sử dụng là cáp ngầm đảm bảo chất lượng và an toàn.

+ Trạm hạ áp 22/0,4 KV: Thiết kế 07 Trạm biến áp có công suất từ 320 KVA – 560 KVA. Các trạm biến áp dùng trạm kios vỏ trạm có màu sắc phù hợp với công trình kiến trúc của xung quanh.

+ Lưới điện 0,4 KV: Trên cơ sở các trạm 22/0,4KV dự kiến xây dựng, thiết kế các tuyến cáp hạ thế 0,4KV đi ngầm đáp ứng nhu cầu dùng điện dân dụng từ trạm 22/0,4KV đến các phụ tải điện. Mạng lưới 0,4KV của khu nhà ở dùng cáp vặn xoắn. Bán kính phục vụ mạng lưới hạ thế đảm bảo $\leq 250 - 300$ m. Kết cấu lưới 0,4 KV chủ yếu theo mạng hình tia, đối với những phụ tải quan trọng, lưới 0,4 được đấu nối với 2 trạm 22/0,4KV gần nhất để đề phòng khi một trong hai trạm sự cố.

+ Lưới chiếu sáng: Mạng lưới chiếu sáng của khu đô thị mới được bố trí đi ngầm riêng rẽ với đường dây 0,4KV và 22KV. Nguồn cấp điện cho chiếu sáng lấy từ các trạm hạ áp trong từng khu vực. Cấp điện chiếu sáng sử dụng là cáp ngầm đảm bảo chất lượng và an toàn. Hệ thống đèn chiếu sáng sử dụng đèn thủy ngân cao áp loại 125W đến 250W - 220V.

4.4.6 Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Chỉ tiêu tính toán:

+ Thoát nước thải sinh hoạt: 80 % lượng nước cấp

+ Nước thải công trình công cộng, dịch vụ và thương mại: 2 lít/ng.ngđ

+ Nước thải nhà trẻ, mẫu giáo: 100 lít/ng.ngđ

+ Chất thải rắn sinh hoạt: 0,9 kg/người.ngđ

- Nguồn xả: Toàn bộ lượng nước thải phát sinh đấu nối với đường ống thoát nước thải chung của thành phố tại phía Bắc.

- Giải pháp thiết kế: Xây dựng mạng lưới thu gom vận chuyển nước thải riêng rẽ với mạng lưới thoát nước mưa. Nước thải được thoát vào mạng khu vực sau đó dẫn đến trạm xử lý. Nước thải từ các công trình được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại rồi thải vào mương xây sau nhà sau đó chảy ra hệ thống cống hoặc chảy vào các giếng thu của mạng lưới cống thoát nước thải và dẫn về trạm xử lý. Mạng lưới đường cống thu gom nước thải sử dụng cống BTCT được thiết kế là các tuyến cống thoát nước tự chảy đảm bảo đưa nước đến trạm xử lý.

- Lưu lượng nước thải cần xử lý: 705 m³/ngđ.

- Chất thải rắn: Trong các khu chức năng bố trí các điểm thu gom chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh. Tổ chức phân loại chất thải rắn được phân loại ngay tại nguồn. Trên đường phố và trong các khu công cộng bố trí hệ thống thu gom bằng các thùng nhựa có nắp đậy kín. Chất thải rắn được thu gom và vận chuyển bằng xe ép đến trạm chung chuyển chung của toàn khu vực; cụ thể:

+ Khối lượng rác thải khoảng 1994 kg/ngày.

+ Bố trí các thùng chứa rác trong các khu dân cư để thu gom rác thải, hàng ngày bố trí đội thu gom rác thải của thành phố để thu gom theo giờ quy định.

4.4.7. Thông tin bưu điện:

- Nhu cầu thông tin liên lạc

+ Chỉ tiêu thông tin liên lạc: 250 máy/1000 dân.

+ Nhu cầu thông tin liên lạc: $Q = 554$ máy.

- Giải pháp thiết kế:

+ Mạng lưới thông tin liên lạc cấp cho khu đô thị đấu nối từ mạng lưới viễn thông chung của khu vực thành phố Móng cái.

+ Tuyến cáp cấp 1 dẫn về 02 tủ phối cáp cấp 1 đảm bảo dung lượng cấp cho toàn đô thị. Các tủ phối cáp cấp 2 đặt tại các khu chức năng trong đô thị, đấu nối trực tiếp từ tủ phối cáp cấp 1. Mạng lưới dây thông tin sẽ được cấp đến từng công trình thông qua hộp cáp nhóm nhà đặt đứng trên hè phố.

+ Dây cáp thông tin sử dụng cáp đôi, kích thước 0,5mm hạ ngầm trong cống bê kỹ thuật đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- UBND thành phố Móng Cái có trách nhiệm công bố, công khai Quy hoạch được duyệt theo quy định, cấm mốc giới, quản lý quy hoạch; thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; giải phóng mặt bằng; quản lý giám sát việc xây dựng công trình theo quy hoạch được duyệt; đình chỉ xây dựng, xử phạt hành chính, cưỡng chế phá dỡ những công trình xây dựng trái phép, xây dựng sai phép, xây dựng không tuân theo quy hoạch được duyệt theo quy định; căn cứ Quyết định số 2455/QĐ-UBND ngày 28/9/2012 của UBND tỉnh, lập trình Sở Xây dựng phê duyệt Quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch. Cập nhật vào trong đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đảm bảo thống nhất quy hoạch.

- Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quy hoạch xây dựng theo quy định;

- Sở Tài chính tham mưu, đề xuất các nghĩa vụ tài chính của Dự án theo quy định;

- Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; thực hiện quản quản lý Nhà nước đối với Dự án; hướng dẫn, đôn đốc Chủ đầu tư triển

khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Ban Quản lý Khu kinh tế; Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư; Chủ tịch UBND thành phố Móng Cái; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
 - Như điều 2 (thực hiện);
 - Các đồng chí Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Trung tâm thông tin;
 - Phòng kiểm soát TTHC
 - Lưu: VT, QH2.
- 25bản-QĐ09.1

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Độc